

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Ngày 30/09/2024	9,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-2.9%	7.9%

DT thuần Q3/24
495
tỷ VNĐ
QoQ: ▼173 -25.9%
YoY: ▲ 1.00 0.2%

LN thuần Q3/24
-3.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.77 -148%
YoY: ▼2.94 -1226%

LN sau thuế Q3/24
0.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.76 -90.1%
YoY: ▼1.61 -75.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
0.1%
YoY: +/-▼ 0.9%

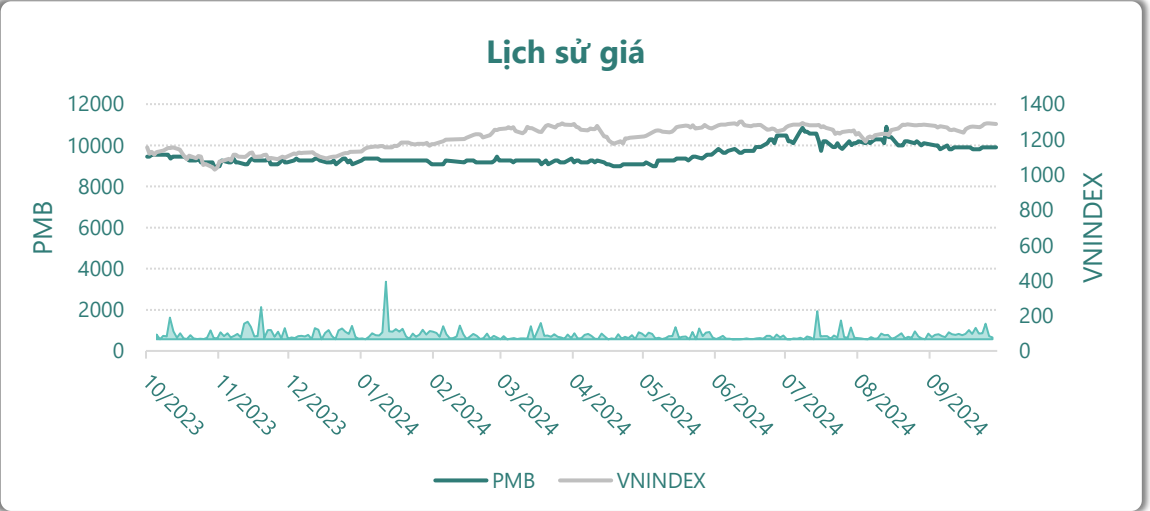
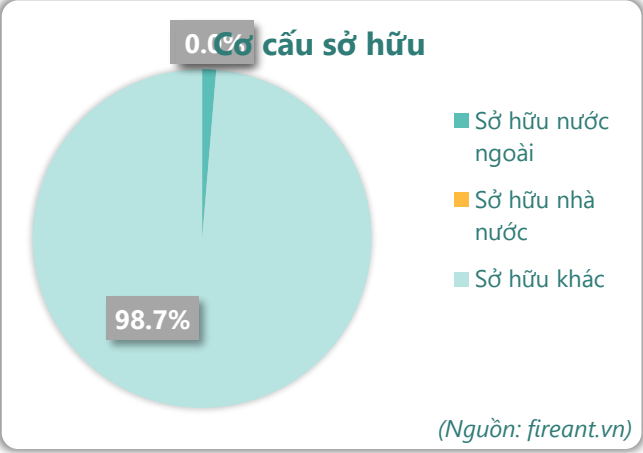
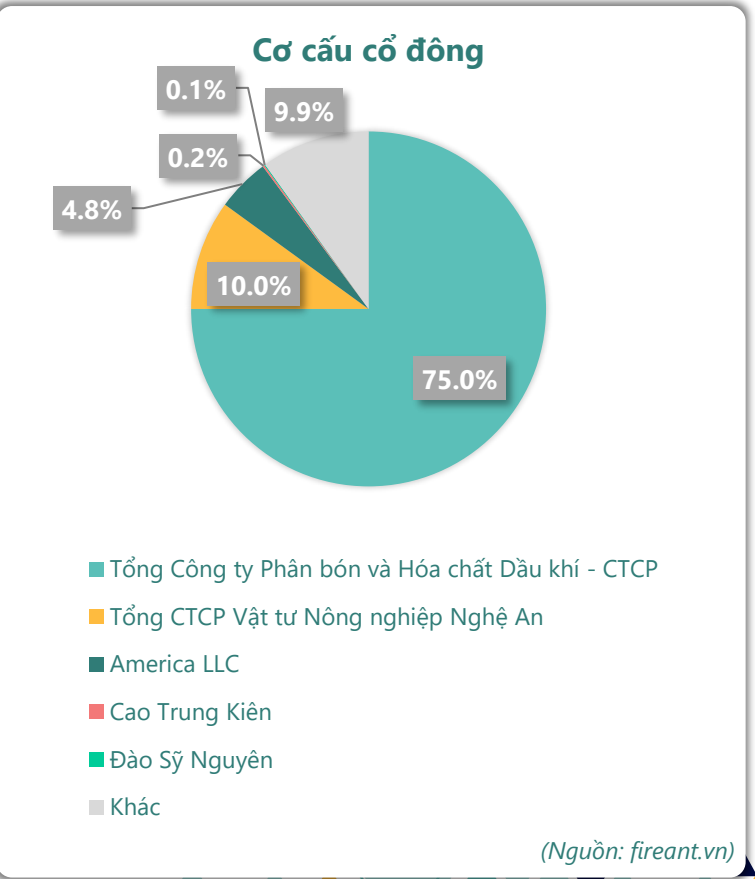
ROE (TTM) Q3/24
6.3%
YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,895 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	119
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,270
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.22
EPS	755
P/E	13.1

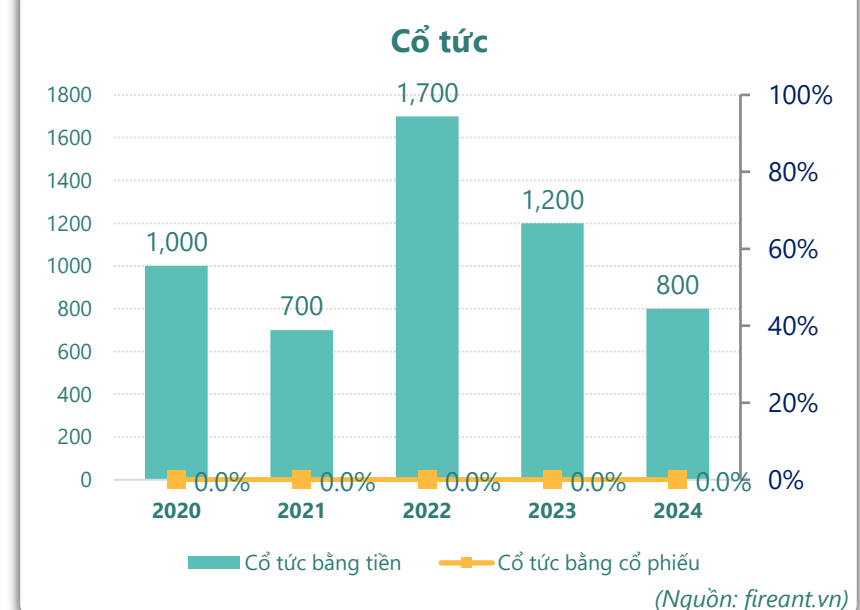
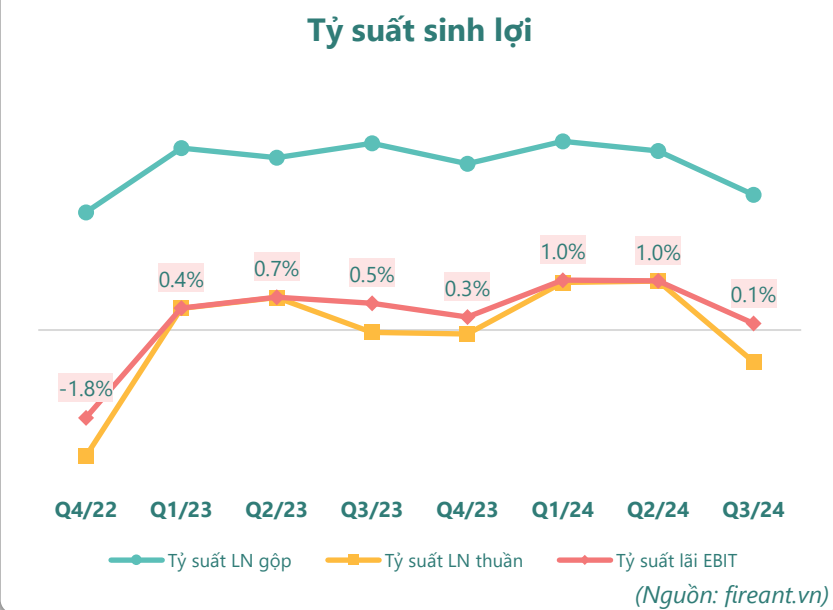
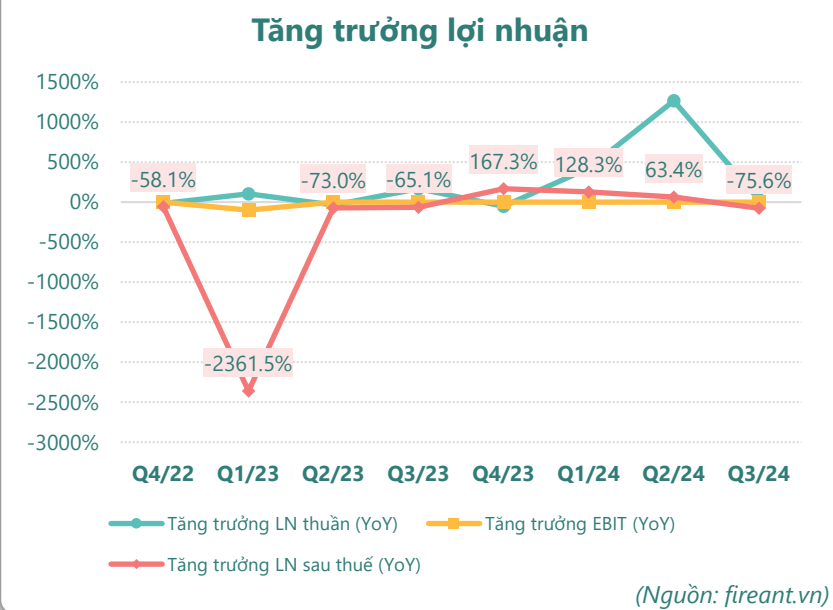
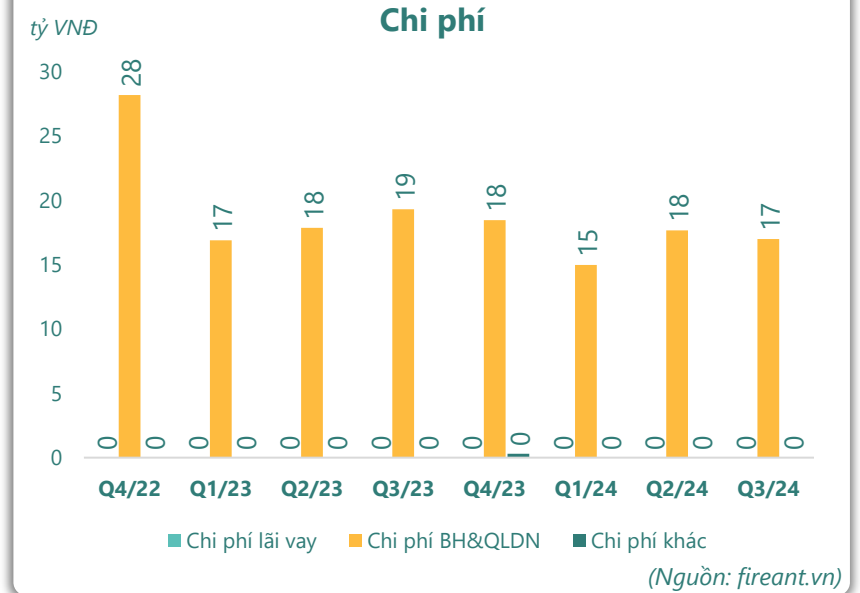
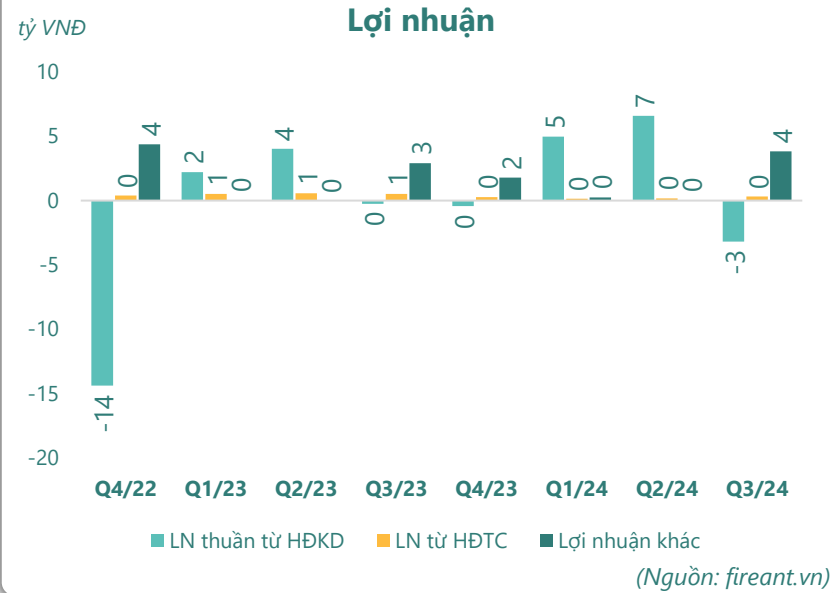
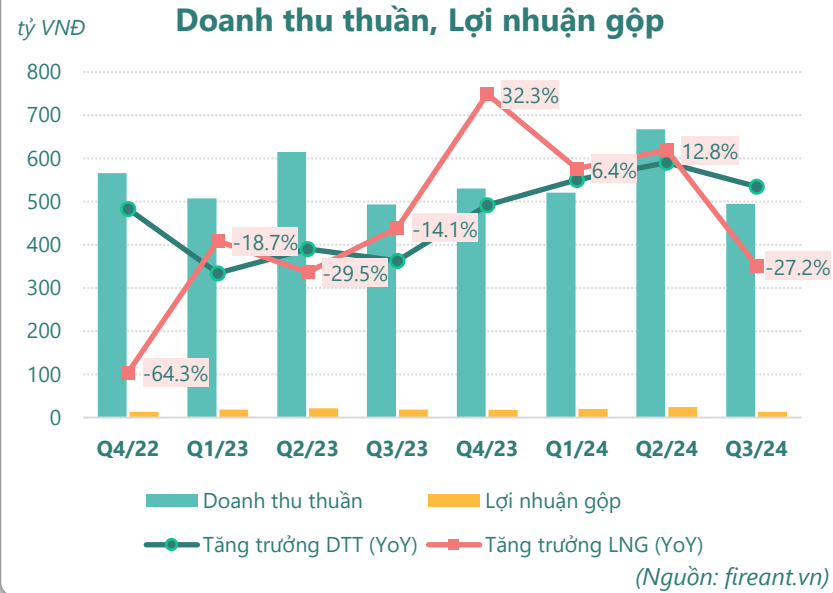
DT thuần 9T 2024
1,683
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.0 4.1%

LN thuần 9T 2024
8.39
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.39 39.7%

LN sau thuế 9T 2024
9.91
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.74 38.2%



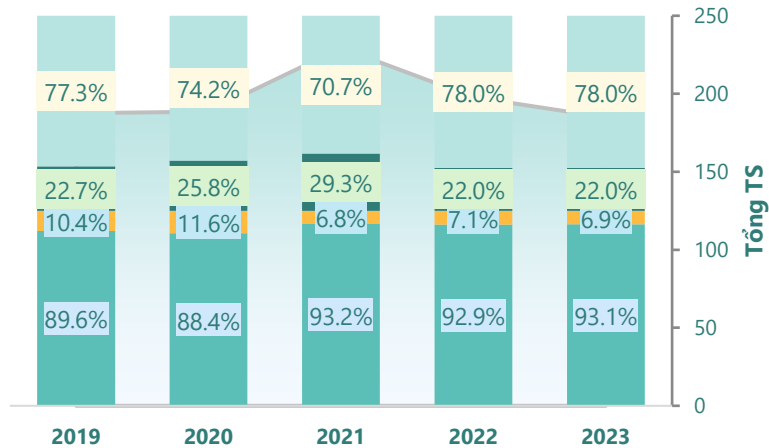
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

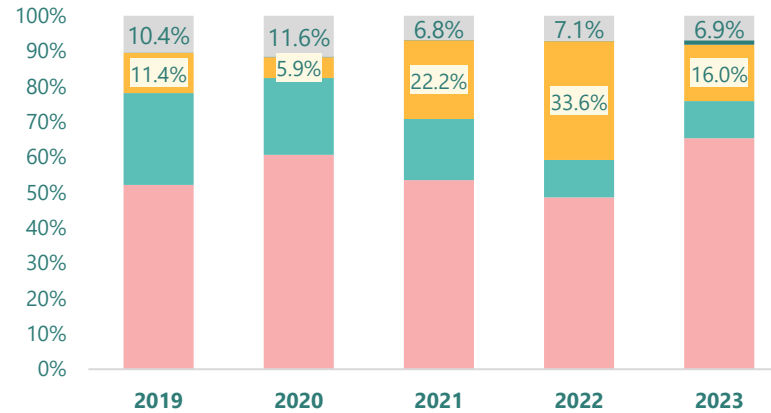
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

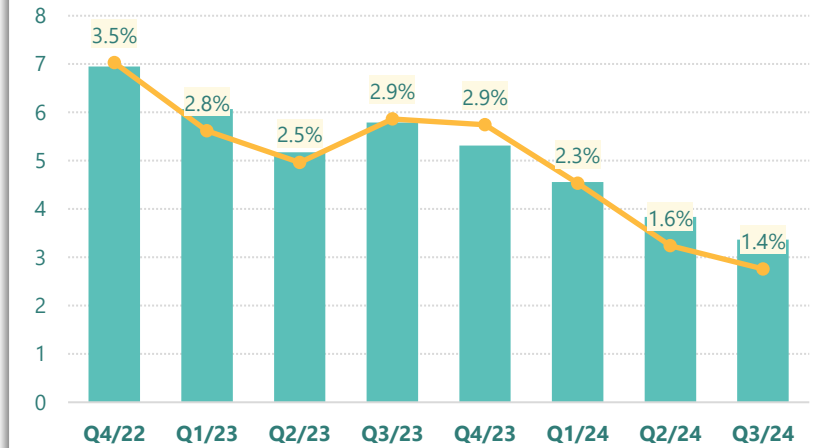


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TSNH khác ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

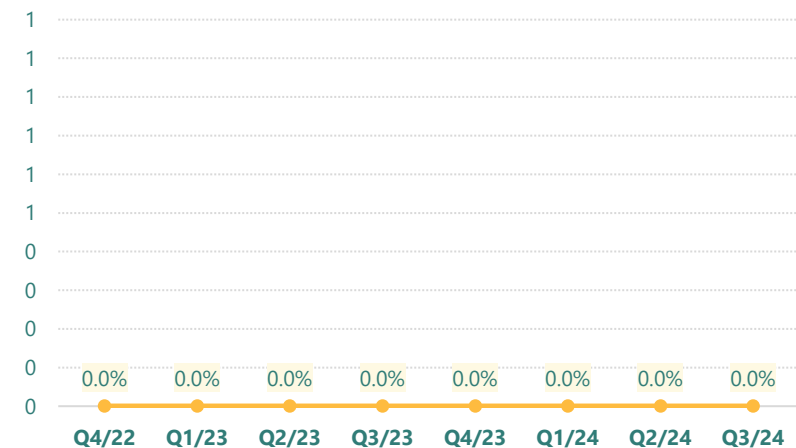


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

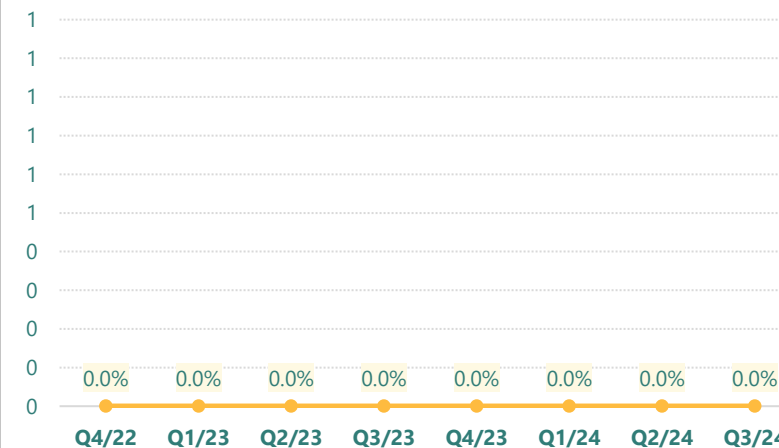


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

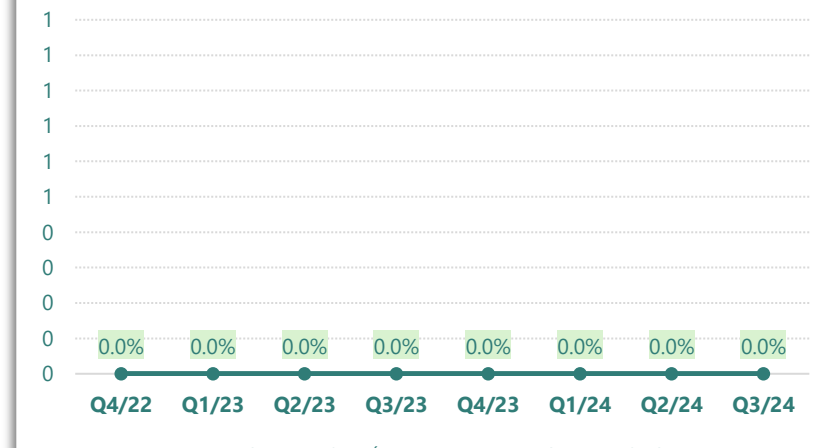


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

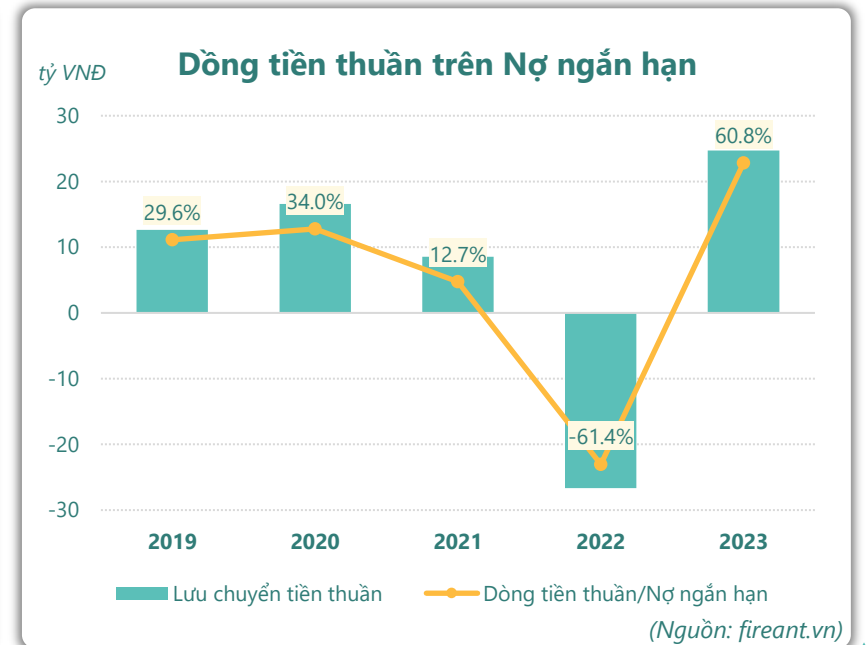
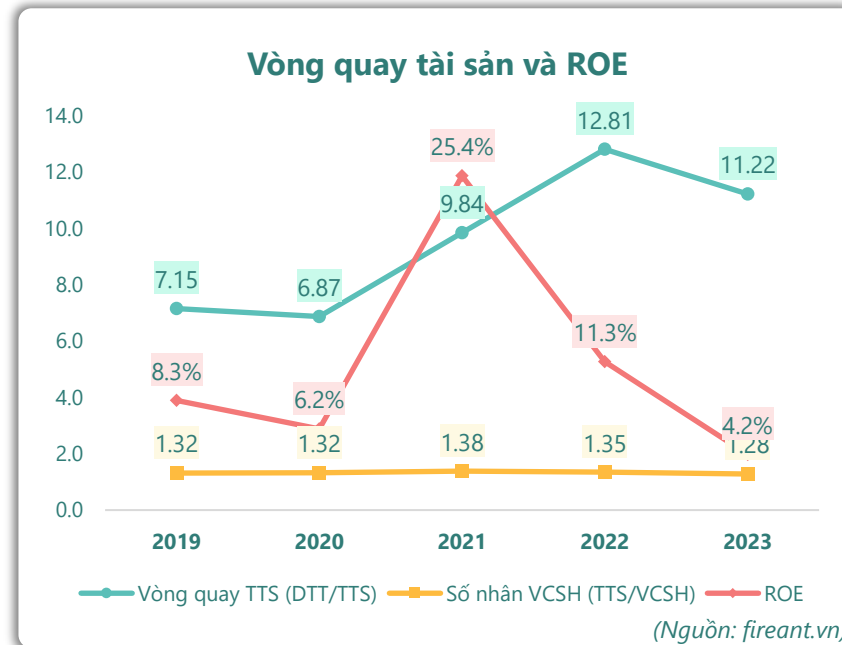
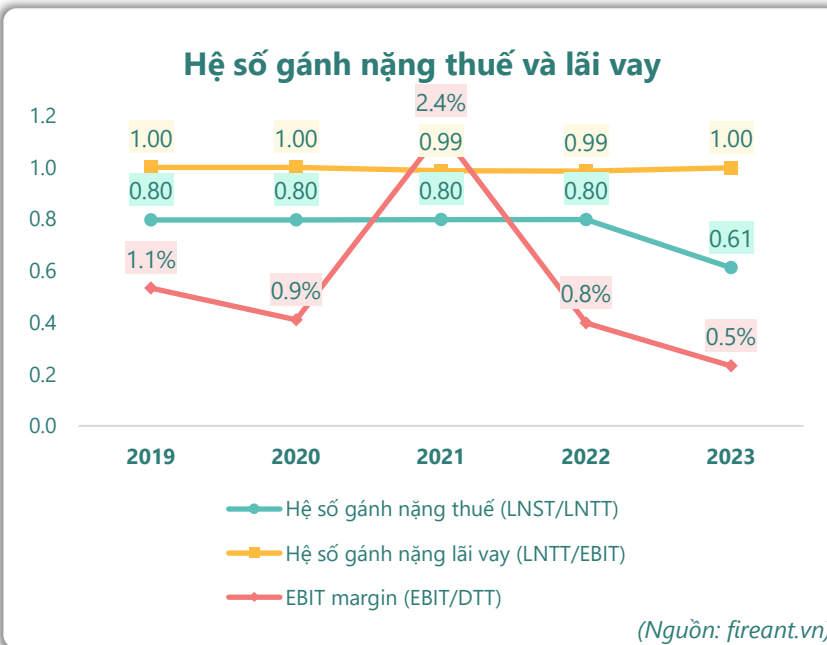
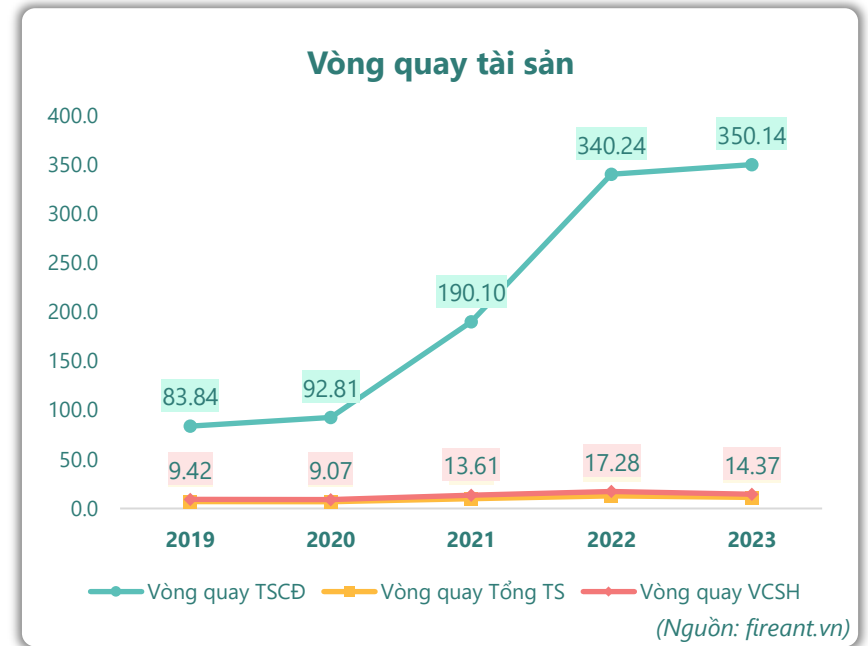
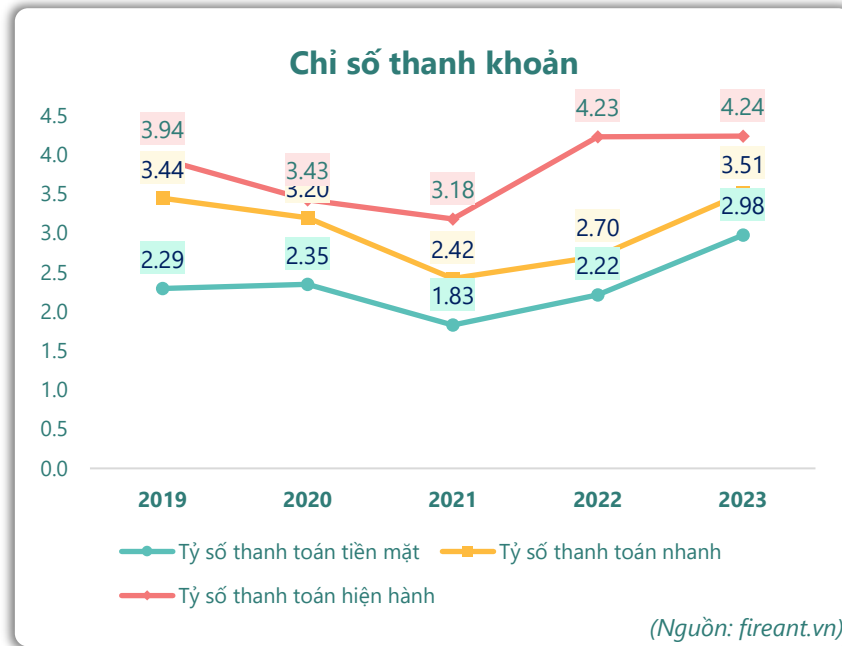
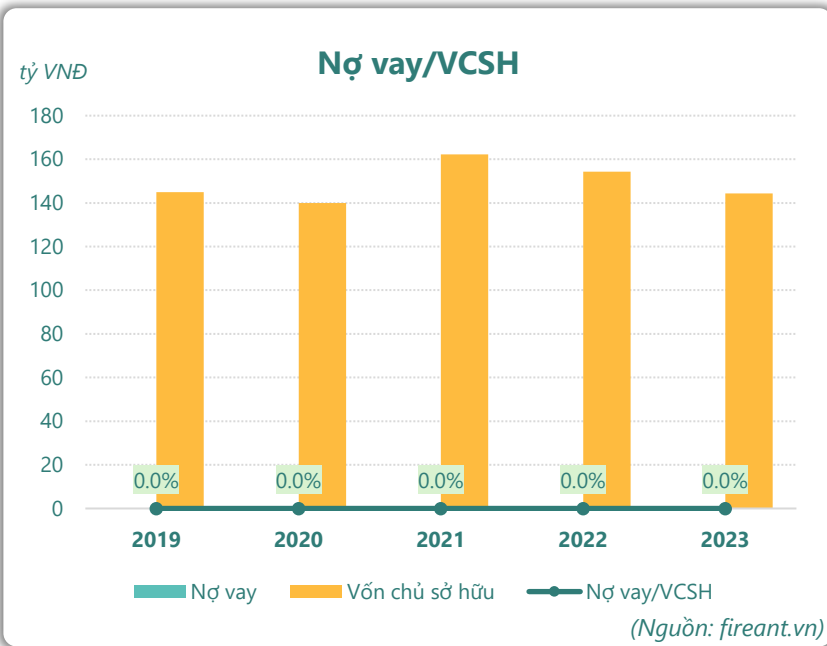


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	495	494	0.2%	1,683	1,616	4.1%
Giá vốn hàng bán	481	475	1.3%	1,626	1,558	4.4%
Lợi nhuận gộp	13.5	18.6	-27.4%	57.4	58.5	-1.9%
Doanh thu HĐTC	0.32	0.51	-37.7%	0.64	1.60	-59.8%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.02	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.02	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.2	15.6	-15.7%	39.1	42.3	-7.7%
Chi phí QLDN	3.86	3.77	2.4%	10.6	11.8	-10.0%
LN thuần từ HĐKD	-3.18	-0.24	-1226%	8.39	6.00	39.7%
Lợi nhuận khác	3.84	2.91	31.8%	4.11	2.96	38.7%
LN trước thuế	0.65	2.67	-75.6%	12.5	8.96	39.4%
Lợi nhuận sau thuế	0.52	2.13	-75.5%	9.91	7.17	38.2%
LNST của CĐ cty mẹ	0.52	2.13	-75.5%	9.91	7.17	38.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.3	11.2	12.2	-33.1	45.1	7.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.48	0.13	-0.12	0.38	-0.15	0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-14.4	0	0	0	-9.60
Tiền đầu kỳ	102	112	109	121	88.1	133
Lưu chuyển tiền thuần	9.77	-3.09	12.0	-32.7	45.0	-1.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	112	109	121	88.1	133	132

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	185	32.0%
Tài sản ngắn hạn	236	172	36.8%
Tiền và tương đương tiền	132	121	8.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.2	19.4	20.0%
Hàng tồn kho	80.0	29.6	170%
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	2.34	-69.7%
Tài sản dài hạn	8.44	12.8	-33.8%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	3.37	5.31	-36.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.00	7.37	-32.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	101	40.6	149%
Nợ ngắn hạn	101	40.6	149%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.68	2.92	129%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	143	144	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	143	144	-1.1%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

